

GIỮA HỌC KÌ I

A. YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA CHƯƠNG TRÌNH Bài 1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Xác định được đặc điểm vị trí địa lí (hệ tọa độ địa lí, tiếp giáp, các đặc điểm khác); phạm vi lãnh thổ Việt Nam (vùng đất, vùng biển, vùng trời) trên bản đồ.
- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.

Bài 2. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống

- Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.
- Phân tích ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống.
- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày đặc điểm thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

Bài 3. Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên.

- Chứng minh được sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên Việt Nam theo Bắc – Nam, Đông – Tây, độ cao.
- Trình bày được đặc điểm tự nhiên của 3 miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hóa đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội đất nước.
- Sử dụng được bản đồ tự nhiên Việt Nam, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên nước ta.

Bài 5. Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

- Trình bày và giải thích được sự suy giảm của các loại tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.
- Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.
- Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam.
- Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường.
- Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.

B. CÂU HỎI LUYỆN TẬP

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (Mỗi câu chọn 1 phương án đúng)

Câu 1. Phía tây nước ta tiếp giáp với những quốc gia nào sau đây?

- A. Lào và Thái Lan.
- B. Campuchia và Trung Quốc.
- C. Lào và Campuchia.
- D. Lào và Trung Quốc.

Câu 2. Hệ tọa độ địa lí phần đất liền nước ta là

- A. $23^{\circ}20'B - 8^{\circ}30'B$ và $102^{\circ}09'D - 109^{\circ}24'D$. B. $23^{\circ}23'B - 8^{\circ}30'B$ và $102^{\circ}09'D - 109^{\circ}28'D$.
C. $23^{\circ}23'B - 8^{\circ}34'B$ và $102^{\circ}09'D - 109^{\circ}28'D$. D. $23^{\circ}23'B - 8^{\circ}34'B$ và $102^{\circ}09'D - 109^{\circ}20'D$.

Câu 3. Vị trí địa lí nước ta

- A. ở trung tâm Đông Nam Á. B. tiếp giáp với Ấn Độ Dương.
C. giáp với nhiều quốc gia. D. nằm trên vành đai sinh khoáng.

Câu 4. Vị trí địa lí nước ta

- A. thuộc khu vực Đông Nam Á hải đảo. B. là một bộ phận của bán đảo Tiểu Á.
C. trong vùng hoạt động gió Mậu dịch. D. nằm ở phía đông Thái Bình Dương.

Câu 5. Huyện đảo nằm cách xa đất liền nhất của nước ta là

- A. Hoàng Sa. B. Phú Quốc. C. Phú Quý. D. Trường Sa.

Câu 6. Lãnh thổ nước ta

- A. có đường bờ biển dài từ Bắc vào Nam. B. có vùng đất gấp nhiều lần vùng biển.
C. nằm hoàn toàn ở trong vùng xích đạo. D. chỉ tiếp giáp với các quốc gia trên biển.

Câu 7. Hai vịnh biển có diện tích lớn nhất nước ta là

- A. vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan. B. vịnh Bắc Bộ và vịnh Nha Trang.
C. vịnh Thái Lan và vịnh Vân Phong. D. vịnh Bắc Bộ và vịnh Vân Phong.

Câu 8. Ý nghĩa về văn hóa - xã hội của vị trí địa lí nước ta là

- A. giao lưu, hợp tác về văn hóa xã hội với các quốc gia.
B. phát triển nhiều loại hình giao thông vận tải khác nhau.
C. thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư của nước ngoài.
D. cầu nối phát triển kinh tế giữa các nước trong khu vực.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây thể hiện ý nghĩa về mặt kinh tế của vị trí địa lí nước ta ?

- A. Tự nhiên phân hóa đa dạng giữa Bắc - Nam, Đông - Tây.
B. Nguồn tài nguyên sinh vật và khoáng sản vô cùng giàu có.
C. Thuận lợi giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.
D. Thuận lợi để xây dựng nền văn hóa tương đồng với khu vực.

Câu 10. Đường biên giới trên biển và trên đất liền của nước ta dài gặp khó khăn lớn nhất về

- A. thu hút đầu tư nước ngoài. B. bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.
C. thiếu nguồn lao động. D. phát triển nền văn hóa.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây đúng về lãnh thổ của nước ta?

- A. Nhiều đảo ven bờ, vùng biển rộng hơn so với vùng đất.
B. Hẹp ngang ở Nam bộ và mở rộng vùng Bắc Trung Bộ.
C. Đường bờ biển kéo dài từ Quảng Ninh cho đến Cà Mau.
D. Đường biên giới trên đất liền dài nhất với Trung Quốc.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khí hậu Việt Nam?

- A. Khí hậu có sự phân hoá đa dạng. B. Khí hậu mang tính chất nhiệt đới.
C. Mùa đông lạnh kéo dài 2 - 3 tháng. D. Chịu tác động sâu sắc của gió mùa.

Câu 13. Loại gió thổi quanh năm ở nước ta là

- A. Tây ôn đới. B. Tín phong. C. gió phơn. D. gió mùa.

Câu 14. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sông ngòi ở nước ta?

- A. Mạng lưới dày đặc. B. Ít phù sa. C. Nhiều nước. D. Thủy chế theo mùa.

Câu 15. Quá trình feralit hóa là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta do nguyên nhân nào sau đây ? A. Địa hình chủ yếu là đồng bằng. B. Có khí hậu nhiệt đới ẩm, nhiều đồi núi thấp.

- C. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp. D. Trong năm có hai mùa mưa và khô rõ rệt.

Câu 16. Nhịp điệu dòng chảy của sông ngòi nước ta theo sát

- A. hướng các dòng sông. B. hướng các dãy núi. C. chế độ nhiệt. D. chế độ mưa.

Câu 17. Trong mùa hạ, ở Bắc Bộ có loại gió nào sau đây hoạt động và tạo ra thời tiết như thế nào?

- A. Gió Tây Nam, mát mẻ. B. Gió Đông Nam, mát mẻ.
C. Gió phơn Tây Nam, khô nóng. D. Gió Đông Bắc, lạnh ẩm.

Câu 18. Rừng nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta không có đặc điểm nào sau đây?

- A. Thành phần loài rất đa dạng. B. Trong rừng có nhiều tầng tán.
C. Trữ lượng sinh khối lớn nhất. D. Trong rừng chỉ có thú quý.

Câu 19. Vào mùa đông, gió mùa Đông Bắc ở miền Bắc nước ta thổi xen kẽ với

- A. gió Tây ôn đới. B. Tín phong bán cầu Bắc.
C. phơn Tây Nam. D. Tín phong bán cầu Nam.

Câu 20. Đầu mùa hạ, Tây Nguyên có mưa chủ yếu do tác động của

- A. gió mùa Đông Nam. B. gió Tây Nam.
C. Tín phong bán cầu Bắc. D. gió mùa Đông Bắc.

Câu 21. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với gió mùa Đông Bắc ở nước ta?

- A. Hầu như kết thúc ở dãy Bạch Mã. B. Chỉ hoạt động ở miền Bắc.
C. Tạo nên mùa đông lạnh ở miền Bắc. D. Thổi liên tục suốt mùa đông.

Câu 22. Mưa phùn vùng ven biển và các đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ thường diễn ra vào

- A. nửa đầu mùa đông. B. nửa sau mùa đông.
C. nửa sau mùa xuân. D. nửa đầu mùa hạ.

Câu 23. Hậu quả của quá trình xâm thực mạnh gây ra ở miền núi là

- A. tạo thành nhiều phụ lưu. B. tạo nên các cao nguyên lớn.
C. địa hình cắt xẻ, rửa trôi. D. tạo thành dạng địa hình mới.

Câu 24. Nước ta có lượng mưa lớn, trung bình 1500 – 2000mm/năm nguyên nhân chính là do

- A. gió Tín phong mang mưa tới.
B. nhiệt độ cao nên lượng bốc hơi lớn.
C. các khối không khí qua biển mang ẩm vào đất liền.
D. địa hình cao đón gió gây mưa.

Câu 25. Sông ngòi nước ta có mạng lưới dày đặc và nhiều nước chủ yếu do

- A. khí hậu nhiệt đới gió mùa, rừng bị suy giảm, địa hình bị cắt xẻ mạnh.
- B. đồi núi rộng khắp, lượng mưa lớn, sông có nhiều phụ lưu và chi lưu.
- C. nhiệt ẩm cao, mưa tập trung trên sườn núi dốc, nguồn nước đa dạng.
- D. vỏ phong hóa bở r rời, lượng mưa lớn theo mùa, thảm thực vật hạn chế.

Câu 26. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về hoạt động và tác động của Tín phong Bắc bán cầu ở nước ta?

- A. Gây mưa thu đông ở DH miền Trung.
- B. Tạo mùa khô sâu sắc cho Nam Bộ.
- C. Gây mưa phùn cuối đông cho Bắc Bộ.
- D. Hoạt động quanh năm ở nước ta.

Câu 27. Nam Bộ có mưa nhiều vào mùa hạ chủ yếu do tác động của

- A. gió mùa Tây Nam, Tín phong bán cầu Bắc, bão, dải hội tụ, áp thấp nhiệt đới.
- B. bão, dải hội tụ và áp thấp nhiệt đới, gió mùa Tây Nam và gió phơn Tây Nam.
- C. gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến, Tín phong bán cầu Bắc và dải hội tụ.
- D. gió mùa Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới, gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến.

Câu 28. Bắc Bộ có mưa nhiều vào mùa hạ chủ yếu do tác động của

- A. gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến, Tín phong bán cầu Bắc và dải hội tụ.
- B. Tín phong bán cầu Bắc và địa hình vùng núi, áp thấp nhiệt đới và dải hội tụ.
- C. gió mùa Tây Nam, gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương đến, dải hội tụ và bão.
- D. gió mùa Tây Nam, gió Tây, địa hình núi, bão, áp thấp nhiệt đới và dải hội tụ.

Câu 29. Mật độ sông ngòi ở nước ta dày đặc với nguồn nước dồi dào không mang lại thuận lợi nào sau đây?

- A. Giao thông đường thủy phát triển.
- B. Trữ năng thủy điện dồi dào.
- C. Xây dựng được nhiều cầu cống.
- D. Cung cấp nước cho sản xuất.

Câu 30. Nhận định nào sau đây không đúng về sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên nước ta?

- A. Phân hóa theo chiều bắc nam thành hai phần lãnh thổ.
- B. Phân hóa theo độ cao địa hình thành ba đai tự nhiên.
- C. Phân hóa theo chiều Đông Tây thành 4 dải rõ rệt.
- D. Phân hóa cảnh quan thiên nhiên thành ba miền địa lý.

Câu 31. Đặc điểm nào sau đây không đúng với khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và có mùa đông lạnh ở phần lãnh thổ phía Bắc nước ta?

- A. Biên độ nhiệt độ trong năm lớn phổ biến trên 10°C.
- B. Tổng số giờ nắng ít thường dưới 2.000 giờ.
- C. Có hai mùa là mùa đông và mùa hạ.
- D. Nhiệt độ trung bình năm trên 25°C.

Câu 32. Thiên nhiên vùng núi nào sau đây mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa?

- A. Vùng núi cao Tây Bắc.
- B. Vùng núi Trường Sơn.
- C. Vùng núi thấp Tây Bắc.
- D. Vùng núi Đông Bắc.

Câu 33. Biểu hiện nào sau đây đúng với thiên nhiên ở đai nhiệt đới gió mùa?

- A. Khí hậu mát mẻ, nhiệt độ dưới 25°C, đất feralit có mùn, rừng lá kim.
- B. Nhiệt độ thấp dưới 15°C, đất mùn thô, sinh vật ôn đới đa dạng.
- C. Nhiệt độ cao, đất mùn thô, sinh vật nhiệt đới đa dạng.
- D. Nhiệt độ cao, đất feralit đỏ vàng và nâu đỏ, sinh vật nhiệt đới đa dạng.

Câu 34. Các dãy núi ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có hướng chính là

- A. tây - đông.
- B. bắc - nam.
- C. tây nam - đông bắc.
- D. tây bắc - đông nam.

Câu 35. Miền Bắc ở độ cao trên 600 - 700 m, miền Nam phải trên độ cao 900 - 1000 m mới có khí hậu cận nhiệt đới chủ yếu vì

- A. nhiệt độ trung bình miền Nam cao hơn.
- B. địa hình miền Bắc cao hơn.
- C. miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam.
- D. miền Bắc mưa nhiều hơn.

Câu 36. Điểm khác biệt về khí hậu của Nam Bộ so với Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. mùa mưa ngắn hơn.
- B. mùa mưa sớm hơn.
- C. khí hậu cận xích đạo.
- D. nóng quanh năm.

Câu 37. Sông ngòi miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có đặc điểm là

- A. dày đặc, chảy theo hướng vòng cung và tây bắc - đông nam.
- B. dày đặc, sông ngòi đều chảy theo hướng vòng cung.
- C. dày đặc, đều chảy theo hướng tây bắc - đông nam.
- D. dày đặc, chảy theo hướng tây bắc - đông nam và tây - đông.

Câu 38. Khí hậu của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có

- A. tính chất cận nhiệt đới, biên độ nhiệt độ năm lớn.
- B. sự tương phản giữa sườn Đông và sườn Tây của dãy Trường Sơn Nam.
- C. tính chất cận xích đạo, với nền nhiệt cao và biên độ nhiệt độ năm lớn.
- D. tính chất nhiệt đới, với nền nhiệt độ thấp và sự phân mùa rõ rệt.

Câu 39. Kiểu thời tiết điển hình của Nam Bộ trong thời gian từ tháng XI đến tháng IV năm sau là

- A. nắng, nóng, trời nhiều mây.
- B. nắng, ít mây và mưa nhiều.
- C. nắng, ổn định, tạnh ráo.
- D. nắng nóng và mưa nhiều.

Câu 40. Khoáng sản nổi bật của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ so với các miền khác là

- A. a - pa - tit và chì - kẽm.
- B. dầu mỏ và khí tự nhiên.
- C. đá vôi và sét, cao lanh.
- D. than đá và than nâu.

Câu 41. Phần lãnh thổ phía Bắc nước ta có biên độ nhiệt trung bình năm cao hơn phần lãnh thổ phía Nam chủ yếu do

- A. nằm ở gần vùng ngoại chí tuyến, tiếp giáp với Biển Đông.
- B. nằm ở vùng nội chí tuyến, trong khu vực gió mùa châu Á.
- C. vị trí ở xa xích đạo và tác động của Tín phong bán cầu Bắc.
- D. vị trí gần chí tuyến Bắc và tác động của gió mùa Đông Bắc.

Câu 42. Thiên nhiên nước ta phân hóa theo chiều Bắc - Nam **không** phải do

A. hình dạng lãnh thổ kéo dài.

B. nằm liền kề Biển Đông.

C. hoạt động của gió mùa.

D. bức chắn địa hình dãy Bạch Mã.

Câu 43. Khí hậu miền Nam phân thành hai mùa rõ rệt chủ yếu do tác động kết hợp của

A. gió mùa Tây Nam, Tín phong bán cầu Bắc và độ cao địa hình.

B. Tín phong Đông Bắc, dải hội tụ nhiệt đới và áp thấp nhiệt đới.

C. Tín phong bán cầu Bắc với địa hình dãy núi Trường Sơn Nam.

D. gió hướng Tây Nam, Tín phong bán cầu Bắc và hướng địa hình.

Câu 44. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có nhiều loài thực vật nhiệt đới, xích đạo vì

A. khí hậu có mùa đông lạnh, các loại di cư từ phương Nam và phương Bắc.

B. khí hậu cận xích đạo gió mùa, các loài có nguồn gốc từ Mã Lai- Indônêxia.

C. khí hậu nhiệt đới gió mùa, các loài có nguồn gốc từ Ấn Độ - Mianma đến.

D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự di cư của các loài từ Himalaya xuống.

Câu 45. Sự phân hóa thiên nhiên theo Đông - Tây ở nước ta chủ yếu chịu tác động của

A. các quá trình nội lực, biển, gió mùa và hướng các dãy núi.

B. quá trình xâm thực ở đồi núi, bồi tụ nhanh các đồng bằng.

C. hình dạng lãnh thổ, gió đông bắc, tây nam và địa hình núi.

D. Tín phong bán cầu Bắc, gió mùa mùa hạ, địa hình đồi núi.

Câu 46. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có tính chất nhiệt đới tăng dần so với miền Bắc và Đông Bắc Bộ chủ yếu do tác động của

A. vĩ độ địa lí, hướng của các dãy núi, gió mùa Đông Bắc giảm sút.

B. gió hướng đông bắc tăng cường, độ cao của địa hình, vị trí địa lí.

C. gió Tây hoạt động mạnh, dải hội tụ, áp thấp nhiệt đới tồn tại lâu.

D. vị trí gần xích đạo, Tín phong bán cầu Bắc ưu thế, núi thấp hơn.

Câu 47. Các vùng trên lãnh thổ nước ta khác nhau về chế độ nhiệt chủ yếu do tác động của

A. bão, dải hội tụ nhiệt đới, các loại gió thổi hướng tây nam và đông bắc.

B. gió Tây, gió mùa Đông Bắc, độ cao các dãy núi và hình dáng lãnh thổ.

C. gió tây nam thổi vào mùa hạ, vị trí địa lí, độ cao và hướng các dãy núi.

D. vị trí địa lí, địa hình, các loại gió và thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh.

Câu 48. Tính chất của gió mùa mùa hạ là

A. nóng, khô.

B. nóng, ẩm.

C. lạnh, ẩm.

D. lạnh, khô.

Câu 49. Thảm thực vật của Việt Nam đa dạng về kiểu hệ sinh thái chủ yếu là do

A. địa hình đa dạng, đồi núi chiếm phần lớn diện tích.

B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá phức tạp.

C. sự phong phú của các nhóm đất và các loại đất.

D. vị trí là nơi giao lưu của các luồng di cư sinh vật.

Câu 50. Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được quyết định bởi

- A. ảnh hưởng của biển Đông rộng lớn. B. ảnh hưởng sâu sắc hoàn lưu gió mùa.
C. vị trí nằm trong vùng nội chí tuyến. D. chuyển động biểu kiến của Mặt Trời.

Câu 51. Biểu hiện **không** đúng với sự suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta là

- A. suy giảm về số lượng các loài vật nuôi. B. suy giảm số lượng loài và nguồn gen quý.
C. suy giảm về diện tích rừng tự nhiên. D. suy giảm về chất lượng rừng tự nhiên.

Câu 52. Nguyên nhân nào sau đây **không** gây suy giảm tài nguyên đất?

- A. Canh tác trên đất dốc không hợp lý. B. Thiên tai và biến đổi khí hậu.
C. Do gia tăng diện tích rừng trồng. D. Do chất thải, nước thải từ sản xuất.

Câu 53. Giải pháp để sử dụng hợp lí tài nguyên đất ở miền núi là

- A. thau chua, rửa mặn và xây dựng các công trình thuỷ lợi.
B. thực hiện mô hình nông lâm kết hợp, trồng cây theo băng.
C. tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông vận tải.
D. tăng cường xây dựng và kiên cố hoá hệ thống đê điều.

Câu 54. Ở nước ta, ô nhiễm không khí tại các khu công nghiệp, khu vực sản xuất, kinh doanh là do

- A. khói bụi. B. khí thải. C. đốt rơm, rạ. D. nước thải.

Câu 55. Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí ở nước ta **không** thể hiện bằng dấu hiệu nào sau đây?

- A. Tất cả các chất khí SO₂, CO, NO và nồng độ bụi trong không khí vượt tiêu chuẩn cho phép.
B. Chất lượng không khí tại các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng suy giảm.
C. Sự biến đổi tính chất vật lí, hóa học,... của thành phần không khí ảnh hưởng đến sức khoẻ con người.
D. bụi mịn có thể đạt ở mức PM 2.5 và bao phủ bầu trời khiến cho tầm nhìn bị hạn chế.

Câu 56. Tình trạng ô nhiễm môi trường nước ở nước ta **không** gồm biểu hiện nào sau đây?

- A. Nguồn nước ngầm bị biến đổi tính chất do khai thác quá mức.
B. Tình trạng ngập lụt vào mùa mưa và thiếu nước vào mùa khô diễn ra rất phổ biến.
C. Môi trường nước biển ở một số vùng biển ven bờ bị ô nhiễm do nước thải và rác thải.
D. Một số khu vực môi trường nước mặt bị ô nhiễm nặng do nước thải sản xuất sinh hoạt.

Câu 57. Nhận định nào **không** đúng về tình trạng ô nhiễm môi trường của nước ta hiện nay?

- A. Môi trường nước, đất, không khí đang bị ô nhiễm nghiêm trọng.
B. Ô nhiễm môi trường tập trung ở các đô thị lớn và vùng cửa sông.
C. Nhiều nơi, nồng độ chất gây ô nhiễm đã vượt tiêu chuẩn cho phép.
D. Môi trường nước ta bị ô nhiễm do các yếu tố tự nhiên đem lại.

Câu 58. Biện pháp khẩn cấp để bảo vệ nguồn gene động vật, thực vật quý hiếm ở nước ta là

- A. tăng khai thác rừng. B. ban hành Sách Đỏ.
C. nông lâm kết hợp. D. trồng rừng.

Phần II. Câu trắc nghiệm Đúng/Sai (Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu học sinh chọn đúng hoặc sai)

Câu 1. Cho thông tin sau: *Nước ta nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương, phần đất liền tiếp giáp với 3 quốc gia. Trên biển, Việt Nam có chung Biển Đông với nhiều quốc gia khác. Nước ta nằm ở vị trí trung chuyển của các tuyến đường hàng hải và hàng không quốc tế, cũng như các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á.*

- a) Ba quốc gia tiếp giáp với nước ta trên đất liền là: Trung Quốc, Thái Lan, Lào.
- b) Nước ta là cửa ngõ thông ra biển của một số quốc gia trong khu vực.
- c) Vị trí địa lí đã tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng giao lưu, phát triển các ngành kinh tế biển.
- d) Vị trí địa lí đã tạo nhiều thuận lợi cho nước ta trong việc bảo vệ an ninh quốc phòng.

Câu 2. Cho thông tin sau: *Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tạo điều kiện thuận lợi nhưng cũng gây ra khó khăn cho hoạt động sản xuất và đời sống.*

- a) Nước ta phát triển nhiều loại hình du lịch nhờ sự đa dạng và phong phú của tài nguyên thiên nhiên.
- b) Khí hậu phân mùa là điều kiện để tạo nên tính mùa vụ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.
- c) Nước ta thường xảy ra nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán,... gây thiệt hại về cho kinh tế.
- d) Tính nhiệt, ẩm của khí hậu tạo thuận lợi cho việc bảo quản các sản phẩm của nền kinh tế.

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

Nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 tại một số địa điểm của nước ta.

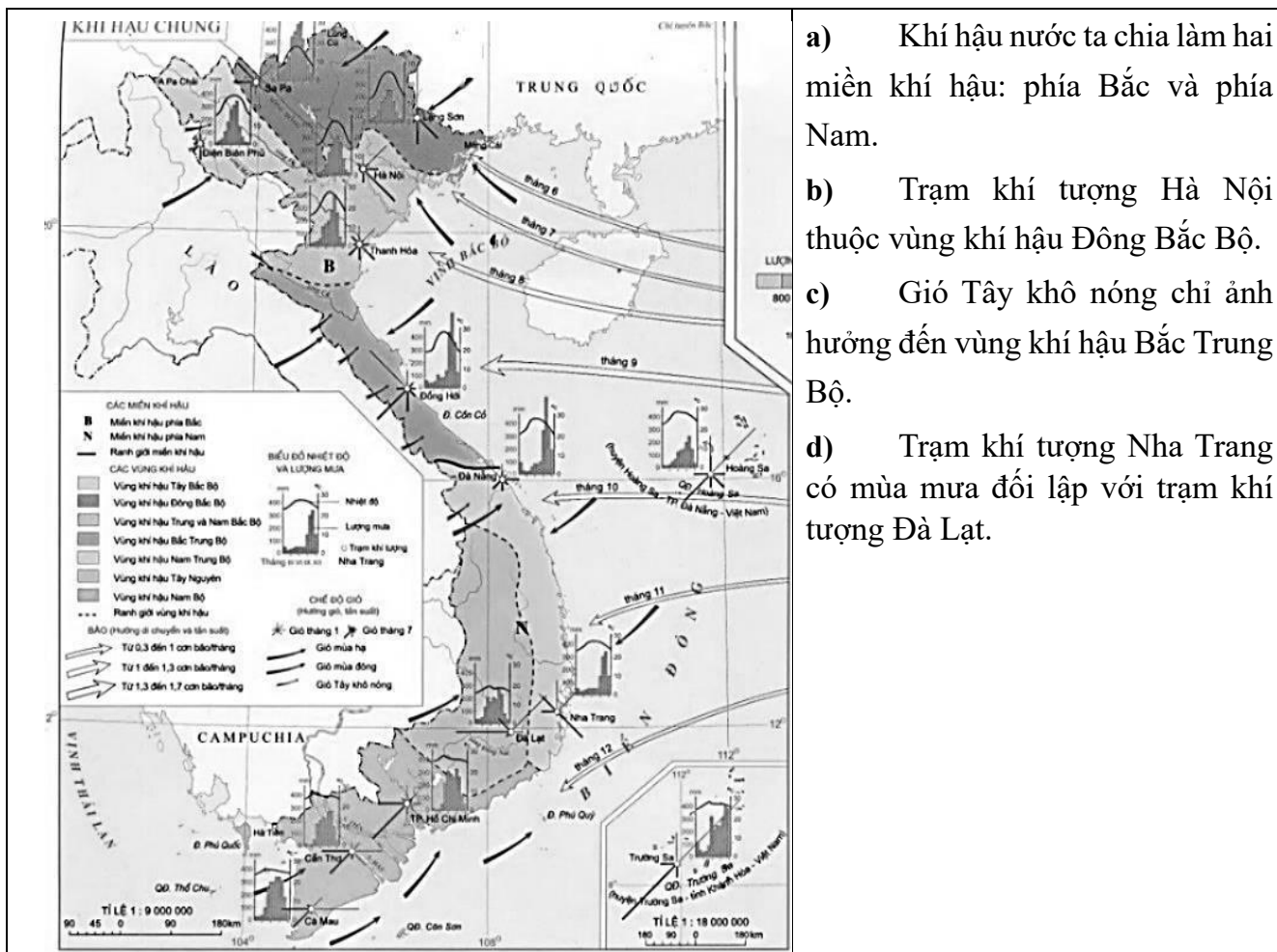
Địa điểm	Nhiệt độ TB năm (°C)	Nhiệt độ TB tháng 1 (°C)	Nhiệt độ TB tháng 7 (°C)
Hà Nội	23,5	16,4	28,9
Huế	25,1	19,7	29,4
Tp HCM	27,1	25,7	28,9

- a) Huế có biên độ nhiệt độ năm cao nhất do vị trí địa lí qui định.
- b) Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam.
- c) Biên độ nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Bắc vào Nam.
- d) Hà Nội có biên độ nhiệt độ năm cao là do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

Câu 4. Cho thông tin sau: *Sự phân hoá của thiên nhiên theo chiều Đông – Tây được thể hiện khá rõ ở vùng đồi núi nước ta. Vùng núi Đông Bắc là nơi có mùa đông lạnh nhất cả nước, về mùa đông nhiệt độ hạ xuống rất thấp, thời tiết hanh khô, thiên nhiên mang tính chất cận nhiệt đới gió mùa. Vùng núi Tây Bắc có mùa đông tương đối ẩm và khô hanh, ở các vùng núi thấp cảnh quan mang tính chất nhiệt đới gió mùa, tuy nhiên ở các vùng núi cao cảnh quan thiên nhiên lại giống vùng ôn đới.*

- a) Vùng núi Đông Bắc có mùa đông lạnh nhất cả nước do vị trí địa lí kết hợp với hướng núi.
- b) Vùng núi Tây Bắc có mùa đông ẩm hơn, khô hanh do vị trí và ảnh hưởng của các dãy núi hướng tây bắc – đông nam đã ngăn cản gió mùa Đông Bắc.
- c) Vùng núi cao Tây Bắc nhiệt độ hạ thấp do gió mùa Đông Bắc kết hợp độ cao địa hình.
- d) Tại các vùng núi cao Tây Bắc có nhiệt độ hạ thấp do địa hình cao hút gió từ các hướng tới.

Câu 5. Cho bản đồ:



- a) Khí hậu nước ta chia làm hai miền khí hậu: phía Bắc và phía Nam.
- b) Trạm khí tượng Hà Nội thuộc vùng khí hậu Đông Bắc Bộ.
- c) Gió Tây khô nóng chỉ ảnh hưởng đến vùng khí hậu Bắc Trung Bộ.
- d) Trạm khí tượng Nha Trang có mùa mưa đối lập với trạm khí tượng Đà Lạt.

Câu 6. Cho thông tin sau: *Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta có xu hướng gia tăng, đặc biệt là môi trường nước và không khí. Ô nhiễm không khí diễn ra chủ yếu tại các thành phố lớn, đông dân; các khu vực đô thị tập trung hoạt động công nghiệp và những nơi có mật độ phương tiện giao thông lớn. Ô nhiễm nước tập trung chủ yếu ở khu vực trung lưu và đồng bằng hạ lưu của các lưu vực sông.*

- a) Hoạt động giao thông vận tải là một trong các nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm không khí.
- b) Khí thải từ việc đốt nhiên liệu và các hoá chất bay hơi làm ô nhiễm không khí đáng kể.
- c) Nước thải sinh hoạt và nước thải từ các hoạt động kinh tế đang trực tiếp gây ô nhiễm nguồn nước.
- d) Công nghệ tạo ra các nguồn tài nguyên và năng lượng mới đang làm cho môi trường xấu đi.

Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

Câu 1. Nước ta có hệ tọa độ từ $8^{\circ}34' B$ đến $23^{\circ} 23' B$ và từ kinh độ $102^{\circ} 09' Đ$ đến $109^{\circ} 28' Đ$. Vậy phần lãnh thổ đất liền của nước ta trải dài khoảng bao nhiêu vĩ độ? (làm tròn hàng đơn vị)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm của Hà Nội và Cà Mau. (Đơn vị $^{\circ}C$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội	18,0	22,4	22,6	27,5	28,2	31,6	31,4	29,9	29,5	26,7	23,5	19,6
Cà Mau	27,0	27,4	28,6	29,9	29,5	28,5	28,2	27,6	27,9	27,9	27,8	26,5

Dựa vào bảng số liệu trên, tính toán và điền kết quả vào bảng dưới đây (làm tròn đến số thập phân thứ nhất)

Chỉ tiêu	Hà Nội	Cà Mau
Nhiệt độ trung bình năm (°C)		
Biên độ nhiệt (°C)		

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tỷ lệ hộ dân được dùng nguồn nước hợp vệ sinh ở nước ta, giai đoạn 2002-2021 (Đơn vị: %)

Năm	2002	2008	2010	2016	2019	2021
Cả nước	78,1	92,1	90,5	93,4	95,1	97,5
Thành thị	92,2	97,6	97,7	99,0	99,2	99,7
Nông thôn	73,6	89,9	87,4	90,8	93,0	96,2

- a) Từ năm 2002 đến năm 2021, tỷ lệ hộ dân cả nước được dùng nguồn nước hợp vệ sinh tăng bao nhiêu phần trăm (%)?(làm tròn đến số thập phân thứ nhất)
- b) Năm 2021, tỷ lệ hộ dân nông thôn được dùng nguồn nước hợp vệ sinh thấp hơn tỷ lệ hộ dân thành thị được dùng nguồn nước hợp vệ sinh bao nhiêu phần trăm (%)?(làm tròn đến số thập phân thứ nhất)

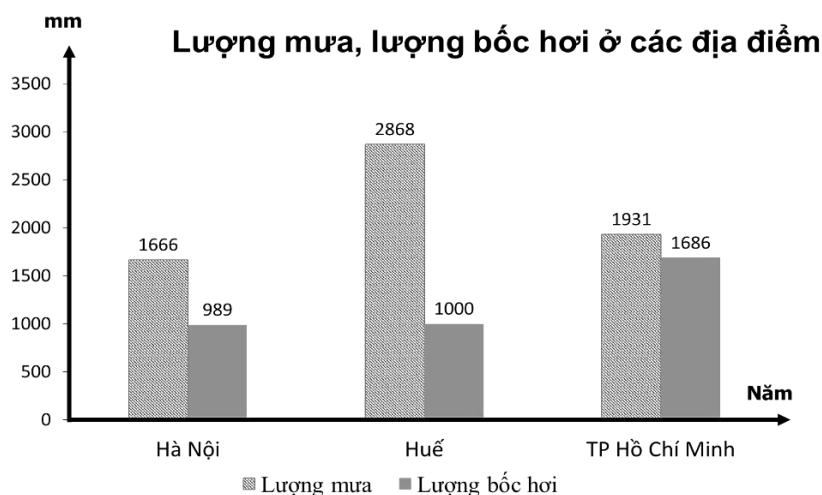
Câu 4. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình của một số trạm khí tượng ở nước ta trong năm (Đơn vị: °C)

Địa điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lạng Sơn	13,1	14,7	18,0	22,3	25,5	26,9	27,1	26,6	25,2	22,3	18,4	14,6
Kon Tum	21,1	22,8	24,8	25,9	25,7	25,0	24,5	24,2	24,0	23,6	22,6	21,1

- a) Nhiệt độ trung bình năm của trạm khí hậu Lạng Sơn là bao nhiêu độ C? (làm tròn đến số thập phân thứ nhất)
- b) Biên độ nhiệt trung bình năm của trạm Kon Tum là bao nhiêu độ C? (làm tròn đến số thập phân thứ nhất)

Câu 5. Cho biểu đồ:



(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết trị số cân bằng ẩm của thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu mm? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)

HỌC KÌ I

A. YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Bài 6. Dân số, lao động và việc làm

- Trình bày được đặc điểm dân số, phân tích các thế mạnh và hạn chế về dân số.
- Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển dân số, liên hệ được một số vấn đề dân số ở địa phương.
- Trình bày được đặc điểm nguồn lao động; phân tích được tình hình sử dụng lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta.
- Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta.
- Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.
- Liên hệ được thực tế địa phương về vấn đề lao động và việc làm.

Bài 7. Đô thị hóa

- Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam và sự phân bố mạng lưới đô thị.
- Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội.

Bài 9. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.
- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa.
- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành theo thành phần kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta.
- Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.
- Vẽ được biểu đồ phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Bài 10. Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển ngành nông nghiệp ở nước ta.
- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi).
- Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.
- Khái quát được vai trò của lâm nghiệp và thủy sản trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nông thôn mới.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp và trình bày được tình hình phát triển phân bố lâm nghiệp.
- Trình bày được vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển thủy sản và trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản.

Bài 11. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

- Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

B. CÂU HỎI LUYỆN TẬP

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (Mỗi câu chọn 1 phương án đúng)

Câu 1: Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 2: Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau các quốc gia

- A. Ấn Độ và Philippin.
- B. Ấn Độ và Malaixia.
- C. Ấn Độ và Thái Lan.
- D. Ấn Độ và Mianma.

Câu 3: Mức gia tăng dân số của nước ta có xu hướng giảm chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Tuyên truyền, giáo dục chính sách về dân số.
- B. Dân số nước ta đang có xu hướng già hóa nhanh.
- C. Kết quả của chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.
- D. Ảnh hưởng của việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây đúng về cơ cấu dân số nước ta hiện nay?

- A. Cơ cấu tuổi đang có xu hướng trẻ hóa.
- B. Thay đổi gắn với sự phát triển kinh tế.
- C. Ít thay đổi trong quá trình đô thị hóa.
- D. Giữ ổn định về tỉ trọng qua nhiều năm.

Câu 5: Dân cư nước ta hiện nay

- A. sống đông đúc trong các khu công nghiệp.
- B. phân bố đồng đều ở nông thôn, thành thị.
- C. tập trung đông đúc ở những thành phố lớn.
- D. thưa thớt ở các vùng có kinh tế phát triển.

Câu 6: Phân bố dân cư chưa hợp lí làm ảnh hưởng đến

- A. việc sử dụng lao động.
- B. mức gia tăng dân số.
- C. tốc độ đô thị hóa.
- D. quy mô dân số của cả nước.

Câu 7: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho nhóm từ 60 tuổi trở lên trong cơ cấu dân số nước ta ngày càng tăng?

- A. Quy mô dân số đông, đẩy mạnh đô thị hóa.
- B. Mức sống được nâng lên, tỉ suất sinh giảm.
- C. Đẩy mạnh đô thị hóa, dịch vụ y tế phát triển.
- D. Dịch vụ y tế phát triển, quy mô dân số đông.

Câu 8: Tây Bắc có mật độ dân số thấp hơn so với Đông Bắc chủ yếu do

- A. địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, lịch sử khai thác muộn.
- B. nhiều thiên tai, địa hình hiểm trở, có ít tài nguyên khoáng sản.
- C. nền kinh tế còn lạc hậu, địa hình hiểm trở, cơ sở vật chất kĩ thuật còn nghèo.

D. khí hậu khắc nghiệt, nhiều thiên tai, là địa cư trú của nhiều dân tộc ít người.

Câu 9: Quy mô dân số nước ta lớn đã gây sức ép đến vấn đề nào sau đây?

- A.** bảo đảm lương thực, khai thác tài nguyên đất, nâng cao mức sống.
- B.** giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức thu nhập.
- C.** nâng cao chất lượng cuộc sống, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường.
- D.** phát triển giáo dục, an ninh lương thực, sử dụng các tài nguyên.

Câu 10: Đẩy mạnh xuất khẩu lao động nước ta góp phần

- A.** thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển.
- B.** giảm tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm.
- C.** phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
- D.** làm giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên.

Câu 11: Giải pháp chủ yếu giải quyết tình trạng thất nghiệp ở khu vực thành thị nước ta hiện nay là

- A.** phát triển hoạt động phi nông nghiệp.
- B.** hình thành nhiều vùng chuyên canh.
- C.** thực hiện tốt các chính sách dân số.
- D.** đa dạng nghề thủ công truyền thống.

Câu 12: Năng suất lao động nông nghiệp nước ta ngày càng tăng chủ yếu do

- A.** tăng cường cơ giới hóa và hiện đại hóa tư liệu sản xuất.
- B.** tăng cường cơ giới hóa và đa dạng hóa ngành sản xuất.
- C.** có nhiều kinh nghiệm và truyền thống sản xuất lâu đời.
- D.** đa dạng hoạt động sản xuất và lao động làm việc càn cù.

Câu 13: Việc làm trở thành vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay, là do

- A.** tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trên cả nước còn lớn.
- B.** số lượng lao động tăng nhanh hơn so với số việc làm mới.
- C.** nguồn lao động dồi dào trong khi kinh tế còn chậm phát triển.
- D.** nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động chưa cao.

Câu 14: Ở nước ta, việc làm là một vấn đề còn gay gắt, nguyên nhân chủ yếu do

- A.** kinh tế chậm phát triển, gia tăng tự nhiên cao.
- B.** quy mô dân số lớn, trình độ phát triển kinh tế thấp.
- C.** gia tăng dân số cao, giáo dục đào tạo còn hạn chế.
- D.** giáo dục đào tạo còn hạn chế, người lao động nhiều.

Câu 15: Đô thị hóa ở nước ta hiện nay

- A.** tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh.
- B.** cơ sở hạ tầng đô thị hiện đại.
- C.** đô thị đều có quy mô rất lớn.
- D.** có nhiều loại đô thị khác nhau.

Câu 16: Mạng lưới đô thị nước ta hiện nay

- A.** phát triển mạnh ở vùng đồi núi.
- B.** phân bố đều khắp ở trong nước.
- C.** sắp xếp theo các cấp khác nhau.
- D.** có rất nhiều thành phố cực lớn.

Câu 17: Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa tới sự phát triển kinh tế nước ta là

- A. làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- B. tạo việc làm cho người lao động.
- C. tăng thu nhập cho người dân.
- D. gây sức ép đến môi trường đô thị.

Câu 18: Quá trình đô thị hóa làm nảy sinh hậu quả xã hội nào dưới đây?

- A. Sự phân hóa giàu nghèo tăng lên.
- B. Trình độ đô thị hóa thấp.
- C. Sự phân bố dân cư không đều.
- D. Tỷ lệ thiếu việc ở nông thôn cao.

Câu 19: Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về sự phân bố số lượng các đô thị ở Việt Nam? A. Các đô thị lớn tập trung nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- B. Đông Nam Bộ có nhiều đô thị trực thuộc Trung ương nhất.
- C. Các đô thị tập trung nhiều nhất ở Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Hồng có nhiều đô thị trực thuộc Trung ương nhất.

Câu 20: Ở nước ta, mạng lưới đô thị khác nhau giữa các vùng chủ yếu do

- A. quy hoạch phát triển đô thị.
- B. cơ sở hạ tầng và kỹ thuật.
- C. trình độ phát triển kinh tế.
- D. phân bố các vùng kinh tế.

Câu 21: Các đô thị là nơi sản xuất hàng hóa lớn chủ yếu là do

- A. có sức hút đầu tư lớn, lao động có chất lượng, dân cư tập trung đông đúc.
- B. tạo ra động lực cho sự tăng trưởng, giàu tài nguyên thiên nhiên, đông dân.
- C. lực lượng lao động trẻ nhiều, cơ sở vật chất hiện đại, có sức hút đầu tư lớn.
- D. có sức hút các nhà đầu tư, giao thông phát triển, nguồn khoáng sản nhiều.

Câu 22: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta hiện nay

- A. chỉ hình thành các khu kinh tế ven biển.
- B. làm thay đổi tỉ trọng các ngành kinh tế.
- C. tập trung những ngành có hiệu quả thấp.
- D. không có quan hệ với công nghiệp hóa.

Câu 23: Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ nước ta hiện nay

- A. giảm tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước.
- B. hình thành nhiều khu kinh tế ven biển.
- C. có tỉ trọng bằng nhau giữa các ngành.
- D. tăng tỉ trọng của công nghiệp, dịch vụ.

Câu 24: Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có xu hướng

- A. tăng xuất khẩu sản phẩm thô.
- B. giảm sản phẩm chất lượng cao.
- C. ít thu hút đầu tư nước ngoài.
- D. tăng tỉ trọng chế biến, chế tạo.

Câu 25: Vấn đề cần quan tâm trong quá trình phát triển nền kinh tế mở ở nước ta là

- A. quy hoạch lại các khu công nghiệp.
- B. đảm bảo đáp ứng cơ sở năng lượng.
- C. đầu tư vào khoa học và công nghệ.
- D. nâng cấp, phát triển các cảng biển.

Câu 26: Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay

- A. chỉ tập trung ở khu vực Nhà nước.
- B. tạo nên các khu kinh tế cửa khẩu.
- C. hình thành các vùng chuyên canh.
- D. làm thay đổi tỉ trọng của dịch vụ.

Câu 27: Nước ta khuyến khích phát triển thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu nhằm

- A. mở rộng thị trường sang các nước kinh tế phát triển hơn.
- B. giải quyết khó khăn về nguồn vốn, khoa học kỹ thuật.

C. tăng cường chuyển giao day chuyên công nghệ hiện đại.

D. tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Câu 28: Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ nước ta đang chuyển dịch tích cực?

A. Phát triển sản xuất hàng hóa, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

B. Thị trường xuất khẩu mở rộng, nội thương đang phát triển mạnh.

C. Chính sách mở cửa, tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

D. Quy hoạch lãnh thổ, chất lượng nguồn lao động được cải thiện.

Câu 29: Biện pháp chủ yếu để trồng cây lương thực theo hướng bền vững ở nước ta là

A. mở rộng thị trường, thúc đẩy chế biến.

B. canh tác hữu cơ, ứng dụng công nghệ.

C. sản xuất trang trại, hoàn thiện hạ tầng.

D. liên kết nhiều vùng, hội nhập quốc tế.

Câu 30: Nông nghiệp nước ta hiện nay có xu hướng phát triển

A. với quy mô rất nhỏ.

B. theo hướng bền vững.

C. đẩy mạnh quảng canh.

D. cơ cấu ít đa dạng.

Câu 31: Biện pháp chủ yếu nâng cao sản lượng cây công nghiệp nước ta là

A. sử dụng kỹ thuật lai tạo giống mới.

B. sản xuất chuyên canh quy mô lớn.

C. tìm kiếm nhiều thị trường tiêu thụ.

D. tăng trưởng công nghiệp chế biến.

Câu 32: Giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả ngành chăn nuôi ở nước ta là

A. tăng chất lượng sản phẩm, mở rộng đầu ra.

B. phát triển thị trường, tạo nhiều giống mới.

C. phát triển chế biến, nâng cấp cơ sở hạ tầng.

D. tăng cường công nghệ, liên kết các vùng.

Câu 33: Sản xuất cây lâu năm nước ta hiện nay

A. phát triển theo hướng sản xuất nhỏ, phân tán.

B. diện tích hiện có cây ăn quả có xu hướng tăng.

C. tỉ lệ diện tích cây công nghiệp lâu năm nhỏ.

D. sản xuất không gắn với chế biến và thị trường.

Câu 34: Điều kiện thuận lợi về tự nhiên để đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp nước ta là

A. các vùng đều nóng quanh năm, mưa nhiều.

B. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh.

C. đất feralit có diện tích lớn ở một số vùng.

D. khí hậu nóng ẩm, nhiều loại đất thích hợp.

Câu 35: Mục đích chủ yếu của việc tăng cường áp dụng khoa học - kỹ thuật và giống mới trong sản xuất nông nghiệp nước ta là

A. phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu.

B. tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu chủ lực.

C. nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội.

D. đẩy mạnh sản xuất theo hướng hàng hóa.

Câu 36: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều ở các đồng bằng lớn ở nước ta?

A. Cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt.

B. Có nhiều mặt bằng để tập trung chuồng trại.

C. Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến thịt.

D. Nhu cầu thịt, trứng của người dân lớn.

Câu 37: Giải pháp chủ yếu nhằm giảm thiểu rủi ro khi nông sản rớt giá ở nước ta hiện nay là

- A. tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, mở rộng xuất khẩu.
- B. phát triển vùng chuyên canh lớn, thâm canh tăng năng suất.
- C. phát triển công nghiệp chế biến, mở rộng hơn thị trường.
- D. đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất, phát triển chế biến.

Câu 38: Nông nghiệp công nghệ cao đang là xu hướng phát triển mạnh ở nước ta chủ yếu do

- A. tăng sản lượng, kiểm soát tốt dịch bệnh.
- B. hiệu quả sản xuất cao, bảo vệ môi trường.
- C. phù hợp tiêu chuẩn quốc tế, dễ tiêu thụ.
- D. tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Câu 39: Ngành lâm nghiệp của nước ta hiện nay

- A. đang đẩy mạnh xuất khẩu gỗ tròn.
- B. hoạt động lâm sinh đang được chú trọng.
- C. các sản phẩm gỗ chưa phong phú.
- D. chỉ có ý nghĩa đối với phát triển kinh tế.

Câu 40: Thuận lợi chủ yếu của nước ta về tự nhiên để phát triển nuôi trồng hải sản là

- A. nhiều đầm phá, ô trũng ở đồng bằng.
- B. nhiều cửa sông rộng và ở gần nhau.
- C. có nhiều sông suối và các hồ rộng.
- D. có vịnh, bãi triều và rừng ngập mặn.

Câu 41: Hoạt động chế biến gỗ và lâm sản nước ta hiện nay

- A. chỉ tập trung vào khai thác tre luồng và nứa.
- B. chủ yếu cung cấp nguồn gỗ củi, than củi.
- C. phát triển công nghiệp bột giấy và giấy.
- D. hoàn toàn do các xưởng gỗ tư nhân thực hiện.

Câu 42: Nghề cá ở nước ta hiện nay

- A. có các cảng cá hiện đại và hoàn thiện.
- B. khuyến khích đánh bắt ở vùng ven bờ.
- C. có năng suất lao động đánh bắt rất cao.
- D. gắn với giữ vững chủ quyền biển đảo.

Câu 43: Diện tích rừng ngập mặn của nước ta ngày càng bị suy giảm chủ yếu là do

- A. phá rừng để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản.
- B. phá rừng để mở rộng diện tích đất trồng trọt.
- C. phá rừng để khai thác gỗ, củi và lâm sản khác.
- D. ô nhiễm môi trường đất và nước rừng ngập mặn.

Câu 44: Khó khăn tự nhiên nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động khai thác hải sản xa bờ của nước ta?

- A. Hải sản ven bờ ngày càng cạn kiệt.
- B. Hoạt động của bão và áp thấp nhiệt đới.
- C. Môi trường biển và hải đảo ô nhiễm.
- D. Hoạt động của gió mùa Đông Bắc trên biển.

Câu 45: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sản xuất thủy sản của nước ta hiện nay?

- A. Diện tích nuôi trồng được mở rộng.
- B. Sản phẩm qua chế biến càng nhiều.
- C. Đánh bắt ở ven bờ được chú trọng.
- D. Phương tiện sản xuất được đầu tư.

Câu 46: Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

- A. thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư, sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên biển.
- B. đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, tạo việc làm, nguồn hàng xuất khẩu.
- C. tăng thu nhập cho người dân và khai thác tối đa các nguồn lợi thủy sản.
- D. cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp, thu hút vốn ở ngoài nước.

Câu 47. Ý nghĩa về mặt xã hội của việc hình thành các vùng chuyên canh trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta là

- A. khai thác tối đa các điều kiện sinh thái nông nghiệp ở mỗi vùng.
- B. tạo điều kiện chuyên môn hoá lao động cho các vùng nông thôn.
- C. tạo ra nguồn nguyên liệu dồi dào cho phát triển công nghiệp chế biến.
- D. đảm bảo sản lượng và chất lượng để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

Câu 48. Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Hồng?

- A. Có đường bờ biển dài và ngư trường cá lớn.
- B. Người dân có nhiều kinh nghiệm thâm canh lúa nước.
- C. Hạn hán xảy ra nghiêm trọng vào nửa sau mùa đông.
- D. Trồng và phát triển rau, cây ăn quả nhiệt đới.

Câu 49. Cà phê, cao su, hồ tiêu là sản phẩm chuyên môn hóa của vùng nào sau đây?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Tây Nguyên
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 50: Nhận định nào dưới đây là đúng khi nói về điều kiện kinh tế - xã hội của vùng nông nghiệp Tây Nguyên?

- A. Có mật độ dân số cao
- B. Công nghệ chế biến phát triển mạnh
- C. Có nhiều dân tộc ít người sinh sống.
- D. Điều kiện giao thông rất khó khăn.

Phần II. Câu trắc nghiệm Đúng/Sai (Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu học sinh chọn đúng hoặc sai)

Câu 1: Cho thông tin sau:

Nước ta có 54 dân tộc anh em, trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 85% tổng số dân, các dân tộc thiểu số chiếm gần 15%. Các dân tộc sinh sống đan xen nhau khá phổ biến trên các vùng miền của Tổ quốc. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, cùng nhau bảo vệ và xây dựng đất nước.

- a) Các dân tộc thiểu số ở nước ta thường phân bố xen kẽ và chủ yếu ở vùng núi.
- b) Nước ta có nhiều thành phần dân tộc cùng sinh sống đã tạo nên thế mạnh về văn hóa, phong tục tập quán đa dạng.
- c) Các dân tộc ở nước ta có nét tương đồng hoàn toàn với các nước trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á.
- d) Hiện nay, sự đa dạng về văn hóa của các dân tộc là điều kiện thuận lợi để nước ta hội nhập toàn cầu sâu, rộng.

Câu 2: Cho thông tin sau:

Năm 2021, mật độ dân số nước ta là 297 người/km², cao gấp 5 lần mức trung bình thế giới và có sự chênh lệch giữa các vùng. Trong khi vùng Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số lên tới 1 091 người/km² thì vùng Tây Nguyên mật độ dân số chỉ có 111 người/km².

- a) Nước ta có mật độ dân số cao, tuy nhiên phân bố không đều giữa các vùng lãnh thổ.
- b) Những vùng tập trung đông dân cư thường có điều kiện tự nhiên thuận lợi, kinh tế phát triển.
- c) Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước do có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất.

d) Dân cư tập trung đông ở các đồng bằng gây sức ép lớn nhất cho việc sử dụng đất trong nông nghiệp.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2013	2016	2021
Tổng số	87067,3	90191,4	93250,7	98506,2
Dân số thành thị	26460,5	28865,1	31397,0	36564,7
Dân số nông thôn	60606,8	61326,3	61853,7	61941,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

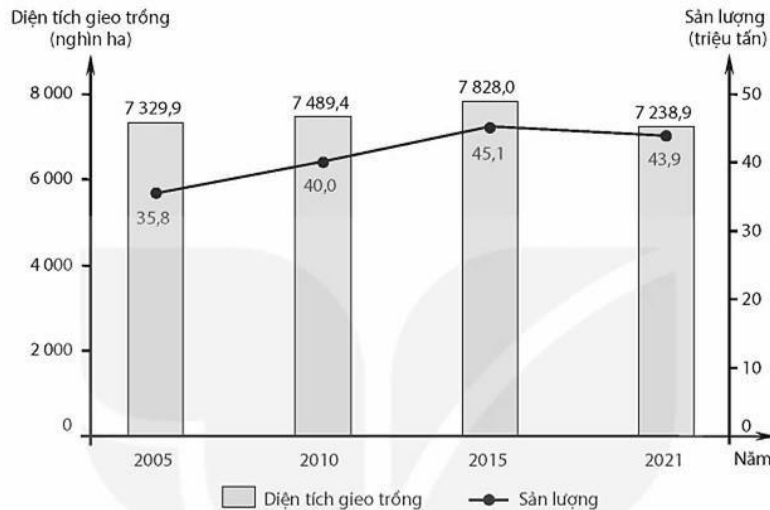
- Giai đoạn 2010 - 2021, số dân, số dân thành thị và số dân nông thôn của nước ta tăng, còn biến động
- Số dân thành thị tăng nhanh và tăng nhiều hơn dân nông thôn, tỉ lệ dân nông thôn xu hướng giảm.
- Tỉ lệ dân thành thị tăng liên tục trong giai đoạn 2010 – 2021 do quá trình đô thị hóa được đẩy mạnh.
- Để thể hiện cơ cấu dân số theo thành thị và nông thôn, biểu đồ cột, miền, tròn là thích hợp.

Câu 4: Cho thông tin sau:

Trên phạm vi cả nước, đã hình thành 6 vùng kinh tế - xã hội (theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội khoá XV). Các hình thức lãnh thổ khác như khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, hành lang kinh tế,... được hình thành ở nhiều địa phương, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

- Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ của nước ta chuyển dịch theo hướng tích cực.
- Một trong những mục đích của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ là nhằm tạo ra không gian phát triển mới.
- Các vùng kinh tế thực hiện chuyên môn hóa sản xuất nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao và giải quyết việc làm.
- Việc hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp thu hút vốn đầu tư lớn, chuyển dịch cơ cấu không gian sản xuất nông nghiệp.

Câu 5: Cho biểu đồ:



DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 – 2021.

- Diện tích gieo trồng lúa của nước ta tăng liên tục qua các năm trong giai đoạn trên.
- Sản lượng lúa tăng mạnh giai đoạn 2005 – 2015 sau đó giảm nhẹ vào giai đoạn 2015 – 2021.
- Năng suất lúa nước ta cao nhất vào năm 2021, đạt hơn 6 tạ/ha.
- Cây lúa là cây lương thực chính trong mục tiêu phát triển nông nghiệp của Việt Nam, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu.

Câu 6: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021
(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2021
Tiêu chí			
Sản lượng khai thác	2,5	3,2	3,9
Sản lượng nuôi trồng	2,7	3,5	4,9
Tổng sản lượng	5,2	6,7	8,8

- Tổng sản lượng thủy sản của nước ta tăng giảm thất thường.
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng chiếm tỉ trọng cao hơn sản lượng thủy sản khai thác.
- Xu hướng là giảm tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng và tăng tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác.
- Tổng sản lượng thủy sản tăng nhanh chủ yếu do nước ta đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.

Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

Câu 1: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA VÙNG BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2021
Diện tích (nghìn ha)	690,0	701,5	674,0
Sản lượng (triệu tấn)	3,4	3,8	3,9

Tính năng suất lúa của vùng Bắc Trung Bộ năm 2021. (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của tạ/ha)

Câu 2: Năm 2005, dân số nước ta là 83 triệu, tỉ lệ tăng dân là 1,3%. Nếu tỉ lệ này không đổi thì dân số nước ta đạt 166 triệu vào năm bao nhiêu? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 3: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA, NĂM 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Cây Cà phê	Cây Mía	Cây Điều	Cây Chè
2021	710,6	165,9	314,4	123,6

Tính tổng diện tích một số cây công nghiệp ở nước ta năm 2021. (làm tròn đến kết quả đến hàng đơn vị của nghìn ha).

Câu 4: Năm 2019, dân số Việt Nam là 96.880.645 người, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là 0,96%. Vậy trung bình mỗi năm dân số nước ta tăng thêm khoảng bao nhiêu nghìn người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn người) **Câu 5:** Cho bảng số liệu:

SỐ TRANG TRẠI PHÂN THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2021

(Đơn vị: trang trại)

Tổng	Chia ra			
	Trang trại trồng trọt	Trang trại chăn nuôi	Trang trại nuôi trồng thủy sản	Trang trại khác
23 771	6 514	13 748	2 813	696

Tính tỉ trọng số lượng trang trại chăn nuôi trong cơ cấu số lượng trang trại nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 6: Cho bảng số liệu:

GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

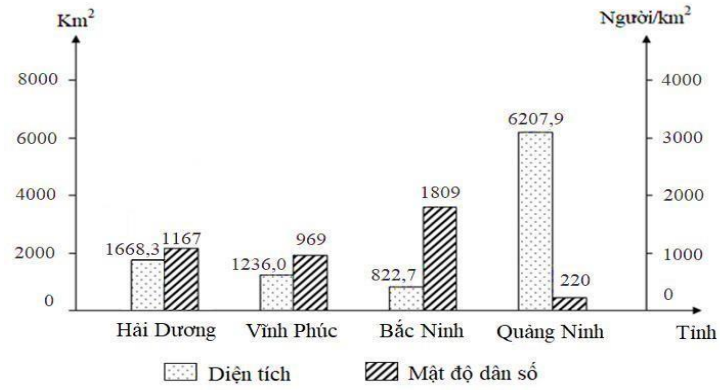
Năm	2010	2015	2018	2021
GDP	2 739,8	51 913,2	70 090,4	84 874,8

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta năm 2021 gấp bao nhiêu lần so với năm 2010. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của số lần)

Câu 7: Quy mô dân số nước ta năm 2021 là 98 504,4 nghìn người, trong đó dân thành thị là 36 563,3 nghìn người. Vậy tỉ lệ dân nông thôn năm 2021 của nước ta là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %).

Câu 8: Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam: Năm 2021, qui mô GDP của nước ta theo ngành kinh tế 7 592 323 tỉ đồng, trong đó khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng 44,3%. Hãy tính qui mô GDP khu vực dịch vụ năm 2021. (Kết quả làm tròn đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng)

Câu 9: Cho biểu đồ:



DIỆN TÍCH VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ MỘT SỐ TỈNH CỦA NƯỚC TA NĂM 2022

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết dân số của tỉnh Vĩnh Phúc là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu người)

Câu 10: Biết diện tích tự nhiên của Việt Nam là 0,331212 triệu km², số dân năm 2022 là 99,47 triệu người (niên giám thống kê năm 2022). Vậy mật độ dân số nước ta năm 2022 là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²).

-----Hết-----